



THỰC TRẠNG TƯ VẤN NGHỀ Ở TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG KHU VỰC MIỀN NÚI ĐÔNG BẮC VIỆT NAM

• **ThS. NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN**
 Trường ĐH Sư Phạm - ĐH Thái Nguyên

Trong quá trình giáo dục con người, giáo dục nhà trường là nhân tố giữ vai trò chủ đạo, có nhiệm vụ tổ chức phối hợp, thống nhất các tác động giáo dục đến đối tượng giáo dục. Giáo dục hướng nghiệp (GDHN) là một nội dung của giáo dục trong nhà trường phổ thông (PT), cấu trúc của quá trình GDHN bao gồm 4 nội dung: Định hướng nghề; tư vấn nghề (TVN); tuyển chọn nghề và thích ứng nghề. Nhà trường PT có nhiệm vụ chính trong thực hiện ba nội dung đầu, trong đó TVN được xem là khâu trung gian và cũng là mục đích cuối cùng của công tác hướng nghiệp trong nhà trường PT. Để hoạt động TVN

trong trường PT được tổ chức hợp lý, có hiệu quả thiết thực, các bộ phận trong trường đều phải tham gia tích cực và hoàn thành tốt nhiệm vụ của mình. Để tìm hiểu thực trạng TVN ở trường THPT khu vực miền núi Đông Bắc Việt Nam, chúng tôi đã tiến hành điều tra 300 giáo viên (GV) và 1500 học sinh (HS) ở 15 trường THPT thuộc 5 tỉnh Hà Giang, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Tuyên Quang, Thái Nguyên với những nội dung cụ thể được trình bày dưới đây.

1. Thực trạng nhận thức của GV về hoạt động TVN

Bảng 1. Nhận thức của GV về bản chất của TVN

Nội dung	Lạng Sơn		Hà Giang		Cao Bằng		Bắc Kạn		Trung bình	
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
(1) TVN là khuyên HS chọn nghề	4	16.64	4	22.4	5	22.7	5	21.7	18	20.52
(2) Cung cấp cho HS về hệ thống nghề nghiệp có trong xã hội	7	29.12	6	33.3	6	27.24	4	17.36	23	26.22
(3) ...	13	54.08	8	44.4	11	49.94	14	60.67	46	52.44

Chú thích: (3) TVN là một hoạt động thông tin nhằm cung cấp cho đối tượng tư vấn về một hoạt động nghề mà họ chưa có điều kiện hiểu biết một cách cặn kẽ. Việc đối chiếu với năng lực, hứng thú của cá nhân, nhu cầu của xã hội, có thể giúp đối tượng tư vấn có sự lựa chọn nghề phù hợp.

Bảng 2. Nhận thức của GV về mục đích của TVN

Nội dung	Lạng Sơn		Hà Giang		Cao Bằng		Bắc Kạn		Trung bình	
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
(1) Chọn cho HS một nghề	5	20.08	3	16.65	4	18.16	4	17.36	16	18.24
(2) Giúp HS chọn được nghề đào tạo ở các trường ĐH, CĐ và trường DN	7	29.12	6	33.3	7	31.78	7	30.38	27	30.78
(3) ...	12	49.92	9	49.95	11	48.95	12	52.08	43	49.02

Chú thích: (3) giúp HS có những thông tin về nghề, thông tin về chính bản thân, để từ đó chọn nghề phù hợp với năng lực, hứng thú của bản thân, nhu cầu xã hội.



Qua kết quả khảo sát chúng tôi có nhận xét:

Số lượng GV có sự nhận thức đúng và đầy đủ về bản chất TVN chiếm 52.44%, nhận thức đúng, đầy đủ về mục đích của TVN chiếm 49.02%. Bên cạnh đó, số GV hiểu chưa đúng, chưa đầy đủ về bản chất, mục đích TVN còn chiếm tỉ lệ lớn, họ cho rằng TVN bản chất là "khuyến HS chọn nghề" (22.52%), mục đích TVN chỉ đơn giản là "chọn cho HS một nghề" (18.24%) hay bản chất TVN là "cung cấp cho HS những thông tin về nghề nghiệp có trong xã hội (26.22%), mục đích chỉ là chọn cho HS một nghề ở trường ĐH, CĐ, TCCN (30.78%).

Những thiếu sót và hạn chế này trong nhận thức của một bộ phận đáng kể GV khi tiến hành TVN cho HS, bị chi phối bởi một nguyên nhân chủ yếu là: họ không được đào tạo theo chuyên ngành về hướng nghiệp, nên họ có ít tri thức về hướng nghiệp, về TVN.

2. Thực trạng nội dung tư vấn nghề cho HS của GV

Kết quả tìm hiểu nội dung TVN ở các trường thể hiện trên bảng 3.

Bảng 3. Thực trạng về nội dung TVN

Nội dung	Lạng Sơn		Hà Giang		Cao Bằng		Bắc Kạn		Trung bình	
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
1	10	41.6	8	44.4	10	45.4	9	39.06	37	42.18
2	7	29.12	6	33.3	6	27.24	6	26.04	25	28.5
3	1	4.16	0	0	1	4.54	2	8.68	5	5.7
4	6	24.96	4	22.2	5	22.7	6	26.04	21	23.94

Chú thích: (1) Giới thiệu cho HS về thế giới nghề nghiệp như các kiểu nghề, loại nghề, nhóm nghề các nghề hiện có ở địa phương và các trường lớp đào tạo nghề ở trung ương và địa phương; (2) giúp HS thấy được sự phù hợp nghề và cách thức xác định nghề của bản thân theo 3 chỉ số; hứng thú với nghề, có năng lực làm việc với nghề, đặc điểm tâm sinh lí phù hợp với yêu cầu của nghề; (3) "đo đạc các chỉ số tâm sinh lí trực tiếp hoặc gián tiếp liên qua đến nghề định chọn. (4) cả 3 nội dung trên.

Kết quả trên cho thấy số GV nhận thức đầy đủ về nội dung TVN chiếm tỉ lệ không nhiều (23.94%).

Đi sâu tìm hiểu, chúng tôi thấy rằng, trong quá trình tư vấn cho HS nội dung mà HS cần tư vấn nhiều là về các ngành nghề trong xã hội,

các trường lớp đào tạo nghề ở trung ương và địa phương. Đặc biệt là ở cuối cấp, nhu cầu của các em rất lớn. Ở những trường nằm trên địa bàn huyện miền núi, các em gặp rất nhiều khó khăn trong việc tìm kiếm thông tin. Trong sự phát triển của xã hội hiện nay, nhiều ngành nghề mới xuất hiện, nhiều nghề bị mai một, mất đi, nhu cầu của xã hội về ngành nghề ở các địa phương khác nhau là khác nhau. Khi chọn nghề, nếu HS không biết được nhu cầu của xã hội về ngành nghề cụ thể như thế nào, hệ thống trường nào đào tạo nghề, nghề đó ra sẽ làm công việc gì... thì việc chọn nghề không mang lại nhiều hiệu quả. Vì vậy, nội dung tư vấn của GV trong các trường THPT khu vực miền núi Đông Bắc Việt Nam phần lớn đều tập trung vào nội dung này. Để đáp ứng được nhu cầu của HS, GV phải có sự hiểu biết về thế giới nghề nghiệp, phải có sự cập nhật thông tin về nhu cầu thị trường lao động, phải nắm được hệ thống các trường đào tạo nghề.

3. Thực trạng việc sử dụng các phương pháp trong quá trình TV của GV

Tìm hiểu nội dung này, chúng tôi sử dụng câu hỏi điều tra: "Trong quá trình tư vấn cho HS, thầy, cô thường sử dụng những phương pháp nào?" (Thầy, cô đánh số thứ tự phương pháp sử dụng nhiều nhất xếp thứ 1...).



Bảng 4. Thực trạng về phương pháp TVN

Phương pháp	Lạng Sơn		Hà Giang		Cao Bằng		Bắc Kạn		Trung bình	
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Phương pháp test (trắc nghiệm)	5	20.83	4	22.2	6	27.24	6	26.04	21	23.94
Điều tra	15	62.4	13	72.15	16	72.64	17	73.78	61	69.54
Mạn đàn, trao đổi	20	83.2	15	83.25	20	90.8	22	95.48	77	87.78
Nghiên cứu tiểu sử	6	24.96	6	33.3	8	36.32	7	30.38	27	30.78
Sử dụng dụng cụ, máy móc	4	16.64	1	5.55	2	9.08	3	13.02	10	11.4
Các phương pháp khác.....	3	12.48	2	11.1	4	18.16	5	21.7	14	15.96

Kết quả thể hiện ở bảng 4, cho thấy, “mạn đàn, trao đổi” là phương pháp được sử dụng nhiều nhất trong quá trình tư vấn nghề cho HS (87.78%). Tiếp theo đó là “phương pháp điều tra” (69.54%), “phương pháp nghiên cứu tiểu sử” (30.78%).

Chúng ta biết rằng HS THPT là lứa tuổi mang nhiều nguyện vọng, hoài bão về tương lai, vì thế việc lựa chọn nghề nghiệp có ý vai trò rất quan trọng, nó chi phối mọi ước mơ, dự định, suy nghĩ của các em. Với vốn tri thức và kinh nghiệm sống còn hạn chế, các em gặp rất nhiều khó khăn, trăn trở, lo âu khi chọn nghề. Lúc này các em rất cần những lời khuyên, sự định hướng của người đi trước, đặc biệt là những người gần gũi, có uy tín và ảnh hưởng tới các em như cha mẹ, thầy cô... Thông qua mạn đàn, trao đổi với HS, GV cung cấp cho HS những tri thức cần thiết về thế giới nghề nghiệp, giúp HS thấy được sự phong phú, đa dạng của thế giới nghề nghiệp, thấy được những thuận lợi và khó khăn của nghề, yêu cầu của nghề. GV giới thiệu về hệ thống các trường đào tạo, những ngành nghề đang cần nhân lực ở địa phương, trên cơ sở đó HS đối chiếu với năng lực của mình. Cũng thông qua trao đổi, điều tra, nghiên cứu tiểu sử HS, GV tìm hiểu tâm tư, nguyện vọng, hoàn cảnh, kế hoạch nghề nghiệp, kế hoạch cuộc đời của HS để từ đó cho HS lời khuyên về việc chọn nghề.

4. Thực trạng đội ngũ làm công tác TVN cho HS

Kết quả điều tra cho thấy đội ngũ làm công tác TVN cho HS ở các trường THPT khu vực miền núi Đông Bắc Việt Nam đa số đều là GV chủ nhiệm lớp (82%), bên cạnh đó một số ít là GV dạy môn Công nghệ (15%), GV làm công tác Đoàn (3%). Thực tế này dẫn đến hiệu quả của công tác hướng nghiệp và TVN ở các trường THPT khu vực miền núi Đông Bắc Việt Nam không cao, bởi đa số các GV đều phải dạy chuyên môn, thậm chí có GV cùng một lúc phải dạy một số môn nên thời gian đầu tư cho những hoạt động GD rất hạn chế. Họ có rất ít kiến thức về các ngành nghề trong xã hội, về nhu cầu thị trường lao động, về đặc điểm nhân cách HS. Khi thực hiện hoạt động TVN cho HS, thông thường, họ chỉ dừng lại ở hình thức trò chuyện, trao đổi với HS về việc lựa chọn nghề, qua đó cho HS lời khuyên cần thiết, nên quá trình TVN cho HS đối với họ mới chỉ là khuyên HS chọn nghề, hoặc là cung cấp thông tin về nghề cho HS, mục đích là giúp HS chọn được một nghề.

5. Thực trạng cơ sở vật chất, công cụ phục vụ cho hoạt động tư vấn

Để hoạt động TVN đạt hiệu quả cao thì cơ sở vật chất (CSVCh), công cụ phục vụ hoạt động TV đóng vai trò rất quan trọng. Kết quả điều tra cho thấy, CSVCh, công cụ phục vụ cho hoạt động TVN ở các trường THPT khu vực MNĐBVN rất



nghèo nàn, tất cả các trường đều không có phòng tư vấn, không có thiết bị máy móc để đo các chỉ số về sinh lí của HS. Tài liệu sách-báo phục vụ cho hoạt động TVN rất hạn chế. Số trường có một vài trắc nghiệm đo chỉ số năng lực và nhân cách của HS không nhiều. Vì vậy, trong quá trình tư vấn xác định năng lực, hứng thú, tính cách của HS, hầu hết GV đều căn cứ vào kết quả học tập và quá trình theo dõi, tiếp xúc với HS, điều này chưa đảm bảo tính khoa học.

6. Thực trạng kết quả nhận thức về nghề nghiệp của HS THPT khu vực miền núi Đông Bắc Việt Nam

- Nhận thức về bản chất nghề nghiệp

Số HS có nhận thức đúng về bản chất của nghề là một việc làm ổn định lâu dài, được đào tạo, có thu nhập nhằm đảm bảo đời sống cá nhân và sự phát triển xã hội tương đối cao: Thái Nguyên: 80%; Quảng Ninh: 88.66%; Tuyên Quang: 90%; Lạng Sơn: 69%; Hà Giang: 79,33%). Số HS nhận thức chưa đúng chiếm tỉ lệ không nhiều.

- Nhận thức về hệ thống nghề nghiệp trong xã hội

Kết quả nhận thức về hệ thống nghề nghiệp trong xã hội của HS THPT khu vực MNĐBVN là tương đối tốt (không em nào là không biết), nhưng nhận thức của các em thể hiện ở mức độ khác nhau. Biết từ 15 nghề trở lên là 18%; từ 10-15 nghề là 40.6% , từ 6-9 nghề là 25.8%, từ 3-5 nghề là 15.6%.

- Nhận thức về yêu cầu của xã hội đối với nghề và khả năng phát triển của nghề định chọn

Có 93.15% HS cho là cần thiết; 4.9% HS cho là bình thường; 2% HS cho là không cần thiết. 75.8% HS cho là có khả năng phát triển; 17.2% HS cho là ít có khả năng phát triển; 7% HS cho là không có khả năng phát triển. Kết quả đó cho thấy các em đã có nhận thức về sự phát triển của nghề, tuy nhiên mức độ nhận thức là không giống nhau.

- Nhận thức về đặc điểm yêu cầu của nghề

Về nội dung này, 20,7% HS nhận thức đầy đủ; 69,3% nhận thức không đầy đủ; 10% không biết.

Như vậy, phần lớn HS chưa tìm hiểu kĩ về nghề mình định chọn, nên các em chỉ dừng lại ở mức độ nhận thức những nét chung chung của nghề, thậm chí có em không biết. Số HS chuẩn bị tốt cho việc lựa chọn nghề rất ít.

- Nhận thức về yêu cầu của nghề nghiệp so với khả năng tự đánh giá của bản thân

Ở mức độ này chúng tôi tiến hành tìm hiểu sự tự đánh giá của các em trên những tiêu chí: năng lực; đạo đức; tính cách; sức khoẻ của các em so với yêu cầu của nghề nghiệp. Đa số các em đã biết đánh giá yêu cầu của nghề và tự đánh giá khả năng của mình. Tuy nhiên, sự đánh giá của các em vẫn là theo cách xếp loại của trường phổ thông. Ví dụ, về mặt năng lực, nếu học lực xếp loại giỏi thì các em đều đánh giá là có năng lực loại giỏi; về đạo đức cũng tương tự, nhưng đa số các em đều đánh giá khả năng của mình thấp hơn so với yêu cầu của nghề. Điều này cho thấy mức độ nhận thức của các em mới chỉ ở bề ngoài, các em chưa đi sâu tìm hiểu từng phẩm chất của nghề, sự hiểu biết mới chỉ ở mức độ chung chung, chưa sâu sắc.

Kết luận

- Các trường THPT khu vực MNĐBVN đều tổ chức thực hiện TVN cho HS; GV trong các trường đã nhận thức được bản chất, mục đích, vai trò của công tác TVN cho HS, tuy nhiên mức độ nhận thức đúng và đầy đủ là không đồng đều.

- Nội dung tư vấn nghề cho HS chủ yếu là thông tin về các ngành nghề có trong xã hội, về các trường đại học, cao đẳng của Trung ương và địa phương.

- Trong quá trình tổ chức thực hiện TVN, GV đã sử dụng các phương pháp khác nhau nhưng mức độ sử dụng các phương pháp khác là không đồng đều (chủ yếu là phương pháp mạn đàm, trao đổi), chưa có sự vận dụng phối kết hợp các



phương pháp nên phương pháp TVN còn đơn điệu không hấp dẫn, không thu hút được sự tham gia của HS dẫn tới hiệu quả không cao.

- Trong tất cả trường THPT khu vực MNĐBVN đều không có GV chuyên trách làm công tác TVN cho HS, người tổ chức thực hiện TVN cho HS chủ yếu là GV chủ nhiệm, GV dạy bộ môn công nghệ, hầu hết GV đều chưa được trang bị tri thức về TVN, kĩ năng TNV cho HS.

- Cơ sở vật chất, công cụ phục vụ cho hoạt động TVN thiếu thốn, nghèo nàn.

- Hiệu quả tổ chức thực hiện TVN của các trường được thể hiện trên kết quả nhận thức của HS về nghề nghiệp cụ thể; HS đã có sự nhận thức về bản chất nghề nghiệp, nhận thức được về những yêu cầu của nghề đối với người lao động, có khả năng so sánh đối chiếu phẩm chất, năng lực của bản thân đối với yêu cầu của nghề. Tuy nhiên, nhận thức của các em còn nông cạn, các em mới chỉ nhận thức được về bên ngoài của nghề, mà chưa đi sâu vào đặc điểm bên trong, điều đó chứng tỏ rằng công tác TVN ở nhà trường THPT khu vực MNĐB tuy có được tổ chức thực hiện nhưng không mang lại nhiều hiệu quả, không thu hút được sự tham gia của HS, không có ảnh hưởng mạnh đến HS.

Từ thực trạng trên, với mục đích nâng cao hiệu quả TVN trong nhà trường THPT khu vực MNĐBVN chúng tôi có một số kiến nghị sau đây.

*** Đối với Bộ Giáo dục và Đào tạo**

+ Cần có kế hoạch cụ thể xây dựng chương trình đào tạo GV làm công tác hướng nghiệp, TVN ở các trường sư phạm.

+ Có nội dung quy định cụ thể đối với hoạt động TVN ở trường phổ thông như mỗi trường cần xây dựng một phòng tư vấn nghề, quy định về thời gian, cách thức thực hiện, người thực hiện, chế độ chính sách đối với người làm công tác này.

+ Có thêm nhiều tài liệu trang bị cho các trường để phục vụ công tác TVN.

*** Đối với BGH các trường trung học phổ thông**

+ Cần huy động mọi nguồn lực để trang bị CSVC, trang thiết bị, công cụ, tài liệu phục vụ cho hoạt động TVN.

+ Tạo mọi điều kiện thuận lợi cho GV tham gia các lớp tập huấn về hướng nghiệp, TVN.

+ Có chế độ động viên, khen thưởng kịp thời đối với GV tham gia và làm tốt công tác TVN cho HS.

+ Mời các chuyên gia về lĩnh vực tư vấn, TVN đến báo cáo chuyên đề có liên quan đến công tác hướng nghiệp cho HS.

*** Đối với GV**

+ Cần nhận thức đúng về mục đích, vai trò của TVN, trách nhiệm của bản thân đối với việc tư vấn nghề cho HS.

+ Không ngừng tự học để trang bị cho bản thân những tri thức, phẩm chất, kỹ năng TVN.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đặng Danh Ánh, "Quan điểm mới về hướng nghiệp trong trường phổ thông", Tạp chí Giáo dục (số 38 và số 42), 2002.
2. Đặng Danh Ánh, "Tư vấn nghề và phân luồng HS phổ thông sau trung học", Kỷ yếu hội thảo, Đối thoại Pháp - á về các vấn đề và hướng đi cho GDHN tại Việt Nam, Hà Nội, 2005.
3. Phạm Tất Dong (Chủ biên), *Hoạt động giáo dục hướng nghiệp* (Sách Giáo viên thi điểm), Lớp 10,11,12, NXB Giáo dục, Hà Nội, 2004.
4. Nguyễn Văn Hộ (chủ biên) Nguyễn Thị Thanh Huyền, *Hoạt động giáo dục hướng nghiệp và giảng dạy kĩ thuật trong trường phổ thông*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 2006.
5. Nguyễn Thị Thanh Huyền, *Thực trạng thực hiện công tác giáo dục hướng nghiệp trong trường THPT khu vực miền núi phía Bắc Việt Nam*, đề tài khoa học Công nghệ cấp Bộ B2006 - 68, Trường Đại học Sư phạm - ĐH Thái Nguyên, 2006.
6. Nguyễn Đức Trí (2005), *Hướng nghiệp: Một số vấn đề lí luận và thực tiễn*, Tạp chí Giáo dục, số 119, tháng 8/2005.

SUMMARY

The author presents the results of a survey of 300 teachers and 1500 students in 15 upper secondary schools in 5 provinces in the Northeast mountainous areas on the status of career advising: 1/ teachers' understanding, 2/ contents, 3/methods in career advising, 4/staffing, 5/ physical basis; 6/ understanding of students.